

# CÔNG TY CỔ PHẦN GẠCH NGÓI CAO CẤP

246 KP. Cây Chàm – P. Thạnh Phước – TX. Tân Uyên – tỉnh Bình Dương

ĐT: 0650.3 658 278 Fax: 0650.3 625 379

Email: [info@gachngoicaocap.com](mailto:info@gachngoicaocap.com)

Website: [gachngoicaocap.com](http://gachngoicaocap.com)

MST: 3700762464

Mã chứng khoán: MCC



ISO 9001:2008

## BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ 01 NĂM 2017

Tháng 04. 2017

## BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH

Quý 01 năm 2017

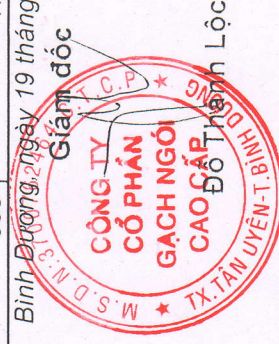
Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý này		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	8.354.818.609	10.883.002.186	8.354.818.609	10.883.002.186
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02					
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01-02)	10		8.354.818.609	10.883.002.186	8.354.818.609	10.883.002.186
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.2	6.249.586.034	7.018.712.618	6.249.586.034	7.018.712.618
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		2.105.232.575	3.864.289.568	2.105.232.575	3.864.289.568
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.3	79.664.290	65.692.732	79.664.290	65.692.732
7. Chi phí tài chính	22		3.926.666		3.926.666	
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		3.926.666		3.926.666	
8. Chi phí bán hàng	25	VI.5	26.001.000	30.852.188	26.001.000	30.852.188
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.6	844.911.492	1.478.335.308	844.911.492	1.478.335.308
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30=20+(21-22)-(25+26)}	30		1.310.057.707	2.420.794.804	1.310.057.707	2.420.794.804
11. Thu nhập khác	31					
12. Chi phí khác	32					
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40					
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		1.310.057.707	2.420.794.804	1.310.057.707	2.420.794.804
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.8	308.393.440	489.573.053	308.393.440	489.573.053
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	VI.9	(46.381.898)	(5.414.093)	(46.381.898)	(5.414.093)
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60		1.048.046.165	1.936.635.844	1.048.046.165	1.936.635.844
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70	VI.10	177	353	177	353
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu (*)	71		177	353	177	353

Lập bảng

Kế toán trưởng

Bình Dương, ngày 19 tháng 04 năm 2017

Giám đốc



Lập bảng  
 Hứa Ngọc Chính

Kế toán trưởng  
 Hứa Ngọc Chính

## BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2017

ĐVT: Đồng

Chi tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
<b>TÀI SẢN</b>				
<b>A- TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>	<b>100</b>		<b>23.802.570.143</b>	<b>37.023.602.474</b>
<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>	<b>V.1</b>	<b>192.576.278</b>	<b>12.571.015.504</b>
1. Tiền	111		192.576.278	3.071.015.504
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	9.500.000.000
<b>II. Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>120</b>	<b>V.2</b>	<b>4.000.000.000</b>	<b>6.000.000.000</b>
1. Chứng khoán kinh doanh	121			
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122			
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		4.000.000.000	6.000.000.000
<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>	<b>V.3</b>	<b>3.059.816.288</b>	<b>1.919.373.905</b>
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131		1.182.899.399	1.725.553.816
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		625.928.000	48.731.200
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134			
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135			
6. Phải thu ngắn hạn khác	136		1.250.988.889	145.088.889
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137			
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139			
<b>IV. Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>	<b>V.4</b>	<b>16.159.450.424</b>	<b>16.366.689.080</b>
1. Hàng tồn kho	141		16.159.450.424	16.366.689.080
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149			
<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		<b>390.727.153</b>	<b>166.523.985</b>
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V8	357.784.584	157.707.619
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		127.273	
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	V5	32.815.296	8.816.366
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu chính phủ	154			
5. Tài sản ngắn hạn khác	155			
<b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>	<b>200</b>		<b>53.497.731.570</b>	<b>37.803.942.008</b>
<b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>	<b>210</b>	<b>V.6</b>	<b>312.603.127</b>	<b>283.228.792</b>
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212			
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213			
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214			
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215			
6. Phải thu dài hạn khác	216		312.603.127	283.228.792
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219			
<b>II. Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>5.966.294.874</b>	<b>6.386.145.693</b>
<b>1. Tài sản cố định hữu hình</b>	<b>221</b>	<b>V.7</b>	<b>5.966.294.874</b>	<b>6.386.145.693</b>
- Nguyên giá	222		20.380.716.844	20.380.716.844
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(14.414.421.970)	(13.994.571.151)
<b>2. Tài sản cố định thuê tài chính</b>	<b>224</b>			
- Nguyên giá	225			
- Giá trị hao mòn lũy kế	226			
<b>3. Tài sản cố định vô hình</b>	<b>227</b>			
- Nguyên giá	228			

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Giá trị hao mòn lũy kế	229			
<b>III. Bất động sản đầu tư</b>	<b>230</b>			
- Nguyên giá	231			
- Giá trị hao mòn lũy kế	232			
<b>IV. Tài sản dở dang dài hạn</b>	<b>240</b>			
1. Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang dài hạn	241			
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242			
<b>V. Đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>250</b>			
1. Đầu tư vào công ty con	251			
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252			
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253			
4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	254			
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255			
<b>VI. Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>		<b>47.218.833.569</b>	<b>31.134.567.523</b>
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.8	46.618.678.363	30.561.834.215
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	V.15	600.155.206	572.733.308
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263			
4. Tài sản dài hạn khác	268			
5. Lợi thế thương mại	269			
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>	<b>270</b>		<b>77.300.301.713</b>	<b>74.827.544.482</b>
<b>C. NỢ PHẢI TRẢ</b>	<b>300</b>		<b>9.812.984.543</b>	<b>8.220.586.091</b>
<b>I. Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>9.386.432.374</b>	<b>7.802.751.032</b>
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.9	674.771.601	2.115.636.982
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	V.10	4.079.088.194	113.604.720
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.11	3.387.477.821	3.864.610.219
4. Phải trả người lao động	314	V.12	180.293.481	61.668.000
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.13		213.054.000
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316			
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317			
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318			
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.14	765.812.120	451.958.340
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320			
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321			
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		298.989.157	982.218.771
13. Quỹ bình ổn giá	323			
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324			
<b>II. Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>		<b>426.552.169</b>	<b>417.835.059</b>
1. Phải trả người bán dài hạn	331			
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332			
3. Chi phí phải trả dài hạn	333			
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334			
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335			
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336			
7. Phải trả dài hạn khác	337			
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338			
9. Trái phiếu chuyển đổi	339			
10. Cổ phiếu ưu đãi	340			
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341	V.16	10.057.778	29.017.778
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342	V.17	416.494.391	388.817.281
13. Quỹ phát triển khoa học công nghệ	343			

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
<b>D. VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>	<b>400</b>		<b>67.487.317.170</b>	<b>66.606.958.391</b>
<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>	<b>V.18</b>	<b>67.487.317.170</b>	<b>66.606.958.391</b>
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		50.161.240.000	50.161.240.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		50.161.240.000	50.161.240.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b			
2. Thặng dư vốn cổ phần	412			
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413			
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414			
5. Cổ phiếu quỹ	415		(730.457.045)	(730.457.045)
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416			
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417			
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		8.575.821.531	8.009.876.602
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419			
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420			
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		9.480.712.684	9.166.298.834
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		9.166.298.834	473.202.939
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		314.413.850	8.693.095.895
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422			
13. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429			
<b>II. Nguồn kinh phí và quỹ khác</b>	<b>430</b>			
1. Nguồn kinh phí	431			
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432			
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>	<b>440</b>		<b>77.300.301.713</b>	<b>74.827.544.482</b>

Bình Dương, ngày 19 tháng 04 năm 2017

Lập bảng  
Hứa Ngọc Chính

Kế toán trưởng  
Hứa Ngọc Chính



Giám đốc  
Đỗ Thanh Lộc

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ - PPTT - QUÝ 01 NĂM 2017**

Chi tiêu	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước
<b>I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>				
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		13.698.438.355	10.089.640.407
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02		(5.999.077.865)	(5.163.037.002)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		(1.567.001.000)	(2.180.349.000)
4. Tiền lãi vay đã trả	04		(3.926.666)	
5. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	05		(1.010.697.952)	(1.598.960.449)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		34.676.424	391.126.736
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		(3.243.745.212)	(4.765.779.967)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>20</b>		<b>1.908.666.084</b>	<b>(3.227.359.275)</b>
<b>II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(16.461.569.600)	(984.010.000)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		-	
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		-	
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		2.000.000.000	
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		-	
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		-	
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		174.464.290	81.081.621
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	<b>30</b>		<b>(14.287.105.310)</b>	<b>(902.928.379)</b>
<b>III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		-	
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		-	
3. Tiền thu từ đi vay	33		4.000.000.000	
4. Tiền trả nợ gốc vay	34		(4.000.000.000)	
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35		-	
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		-	
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>	<b>40</b>		<b>-</b>	<b>-</b>
<b>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)</b>	<b>50</b>		<b>(12.378.439.226)</b>	<b>(4.130.287.654)</b>
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		12.571.015.504	9.690.679.792
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61			
<b>Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)</b>	<b>70</b>	<b>V.1</b>	<b>192.676.278</b>	<b>5.560.392.138</b>

Bình Dương, ngày 19 tháng 04 năm 2017

Kế toán trưởng

Hứa Ngọc Chính

Lập bảng

Hứa Ngọc Chính



## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

### Quý 01 năm 2017

#### I - ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1. Hình thức sở hữu vốn : Công ty Cổ Phần
2. Lĩnh vực kinh doanh : Sản xuất công nghiệp
3. Ngành nghề kinh doanh : Sản xuất gạch ngói đất sét nung bằng lò tuynel, khai thác đất sét gạch ngói
4. Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường: 12 tháng

#### II - KỶ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Kỳ kế toán năm (bắt đầu từ ngày 01 tháng 01, kết thúc vào ngày 31 tháng 12.
2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: Đồng Việt Nam

#### III - CHUẨN MỤC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng: Công ty áp dụng chế độ kế toán Việt Nam theo hướng dẫn tại thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014, các Chuẩn mực kế toán Việt Nam do BTC ban hành và các văn bản sửa đổi, bổ sung, hướng dẫn thực hiện kèm theo.
2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán: Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và Chế độ kế toán Việt Nam trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.
3. Hình thức kế toán áp dụng: Sổ nhật ký chung

#### IV - CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

##### 1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền:

- Nguyên tắc xác định các khoản tương đương tiền: là các khoản đầu tư ngắn hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền và không có nhiều rủi ro kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo
- Nguyên tắc và phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác ra đồng tiền sử dụng trong kế toán:
  - + Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ
  - + Cuối kỳ kế toán, các khoản Tiền gửi ngân hàng, Phải thu bằng ngoại tệ được đánh giá theo tỷ giá mua và các khoản phải trả bằng ngoại tệ được đánh giá theo tỷ giá bán của ngân hàng nơi công ty mở tài khoản giao dịch.

##### 2. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:

- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho: theo giá gốc
- Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho cuối kỳ: Phương pháp bình quân gia quyền
- Phương pháp hạch toán hàng tồn kho : kê khai thường xuyên
- Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: Được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng.

##### 3. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ và bất động sản đầu tư:

- Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình, TSCĐ thuê tài chính: Được ghi nhận theo giá gốc, trong quá trình sử dụng được ghi nhận theo 3 chỉ tiêu: Nguyên giá, hao mòn lũy kế, giá trị còn lại.
- Phương pháp khấu hao TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình, TSCĐ thuê tài chính: Áp dụng phương pháp khấu hao đường thẳng

##### 4. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay :

- Nguyên tắc ghi nhận chi phí đi vay; Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất
- Tỷ lệ vốn hóa được sử dụng để xác định chi phí đi vay được vốn hóa trong kỳ; Chi phí đi vay được vốn hóa trong kỳ không được vượt quá tổng số chi phí đi vay phát sinh trong kỳ. Các khoản lãi tiền vay, khoản phân bổ chiết khấu hoặc phụ trội

được vốn hóa trong kỳ không vượt quá số lãi vay thực tế phát sinh và số phân bổ chiết khấu hoặc phụ trội trong kỳ đó.

#### **5- Nguyên tắc vốn hóa các khoản chi phí khác:**

- Chi phí trả trước; Chi phí trả trước phân bổ cho hoạt động đầu tư xây dựng cơ bản, cải tạo, nâng cấp TSCĐ trong kỳ được vốn hóa vào TSCĐ đang được đầu tư hoặc cải tạo nâng cấp đó.
- Chi phí khác: Chi phí khác phục vụ cho hoạt động đầu tư xây dựng cơ bản, cải tạo, nâng cấp TSCĐ trong kỳ được vốn hóa vào TSCĐ đang được đầu tư, hoặc cải tạo nâng cấp đó.

#### **6. Phương pháp phân bổ chi phí trả trước:**

- Nếu chỉ liên quan đến năm tài chính hiện tại thì được ghi nhận vào chi phí SXKD trong kỳ tài chính.

#### **7. Nguyên tắc ghi nhận chi phí trả trước:**

- Các chi phí trả trước liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh được phân bổ trong vòng 12 tháng được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn.
- Các chi phí trả trước liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh được phân bổ trên 12 tháng được ghi nhận là chi phí trả trước dài hạn.

#### **8. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu:**

- Nguyên tắc ghi nhận vốn đầu tư của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần, vốn khác của chủ sở hữu: theo số vốn thực góp.
- Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối: là số lợi nhuận từ các hoạt động của DN sau khi trừ chi phí thuế TNDN

#### **9. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu:**

**Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:**

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

**Doanh thu hoạt động tài chính:**

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

#### **10. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế TNDN hoãn lại :**

**Thuế thu nhập hiện hành**

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập tính thuế. Thu nhập tính thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán, các chi phí không được trừ cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập không phải chịu thuế và các khoản lỗ được chuyển.

**Thuế thu nhập hoãn lại**

Thuế thu nhập hoãn lại là khoản thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ phải nộp hoặc sẽ được hoàn lại do chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của tài sản và nợ phải trả cho mục đích Báo cáo tài chính và các giá trị dùng cho mục đích thuế. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ này. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chưa chịu thuế.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xem xét lại vào ngày kết thúc năm tài chính và sẽ được ghi giảm đến mức đảm bảo chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc năm tài chính và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán dựa trên các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc năm tài chính. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trừ khi liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu khi đó thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.



V- THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Đơn vị tính: VND

1. Tiền và các khoản tương đương tiền	Số cuối quý	Số đầu năm
- Tiền mặt tại quỹ	38.272.040	591.434.237
Tiền mặt VND	38.272.040	591.434.237
- Tiền gửi ngân hàng	154.304.238	2.479.581.267
Tiền gửi VND	152.531.624	2.477.808.653
Tiền gửi ngoại tệ (78,02 USD quy đổi VND)	1.772.614	1.772.614
<b>+ Các khoản tương đương tiền</b>		<b>9.500.000.000</b>
Tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn ( $\leq$ 3T)		9.500.000.000
<b>Cộng</b>	<b>192.576.278</b>	<b>12.571.015.504</b>
2. Các khoản đầu tư tài chính	Số cuối quý	Số đầu năm
2.1 Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		
+ Tiền gửi kỳ hạn 6 tháng	4.000.000.000	6.000.000.000
<b>Cộng</b>	<b>4.000.000.000</b>	<b>6.000.000.000</b>
3. Phải thu của khách hàng	Số cuối quý	Số đầu năm
3.1. Phải thu khách hàng ngắn hạn	1.182.899.399	1.725.553.816
+ Cty TNHH MTV Vật Liệu Và XD Bình Dương		1.173.460.365
+ Đại lý Trường Thị Hạnh	65.920.318	39.329.696
+ Đại lý Kiều Nga	71.273.065	
+ Đại lý Mai Nguyễn	624.979.113	
+ Đại lý Chí Cường		176.007.528
+ Đại lý Nguyễn Thị Xuân	286.994.805	105.412.111
+ Đại lý Mai Nguyễn		198.847.028
+ Cty TNHH TM DV Tiến Hằng	132.872.000	32.482.000
+ Khác	860.098	15.088
3.2 Trả trước cho người bán ngắn hạn:	625.928.000	48.731.200
+ Cty TNHH TV TCKT Và Kiểm Toán Phía Nam		44.000.000
+ Trần Thanh Hồng	4.731.200	4.731.200
+ DNTN Cơ khí Bình An	141.500.000	
+ Cty TNHH Việt Trí	479.696.800	
3.3 Phải thu khác (ngắn hạn)	1.250.988.889	145.088.889
+ Lãi tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn chưa đáo hạn	50.288.889	145.088.889
+ Đặc cọc mua đất mở sét	1.200.000.000	
+ Tạm ứng	700.000	
<b>Cộng</b>	<b>3.059.816.288</b>	<b>1.919.373.905</b>
4. Hàng tồn kho	Số cuối quý	Số đầu năm
- Nguyên liệu, vật liệu	11.548.169.694	12.007.203.413
- Công cụ, dụng cụ	55.786.950	59.478.133
- Chi phí SX, KD dở dang	384.330.287	463.428.300
- Thành phẩm	4.171.163.493	3.836.579.234
<b>Cộng</b>	<b>16.159.450.424</b>	<b>16.366.689.080</b>
5. Thuế và các khoản phải thu nhà nước	Số cuối quý	Số đầu năm
+ Thuế TNCN	32.815.296	8.816.366
<b>Cộng</b>	<b>32.815.296</b>	<b>8.816.366</b>

6. Các khoản phải thu dài hạn	Số cuối quý	Số đầu năm
- Ký quỹ cải tạo, phục hồi môi trường mỏ sét Đồng Chình	312.603.127	283.228.792
<b>Cộng</b>	<b>312.603.127</b>	<b>283.228.792</b>

**7. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình**

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	Tổng cộng
<b>Nguyên giá</b>					
<b>Số dư đầu năm</b>	13.617.524.039	5.935.974.478	795.818.182	31.400.145	20.380.716.844
- Tăng trong năm					-
- Giảm trong năm					-
<b>Số dư cuối quý</b>	13.617.524.039	5.935.974.478	795.818.182	31.400.145	20.380.716.844
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>					
<b>Số dư đầu năm</b>	9.678.933.599	4.066.029.189	218.208.218	31.400.145	13.994.571.151
- Giảm thanh lý nhượng bán					-
- Khấu hao LK từ đầu năm	286.893.870	108.087.630	24.869.319		419.850.819
<b>Số dư cuối quý</b>	9.965.827.469	4.174.116.819	243.077.537	31.400.145	14.414.421.970
<b>Giá trị còn lại</b>					
- Tại ngày đầu năm	3.938.590.440	1.869.945.289	577.609.964	-	6.386.145.693
- Tại ngày cuối quý	3.651.696.570	1.761.857.659	552.740.645	-	5.966.294.874

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình đã khấu hao hết đến thời điểm 31/03/2017 nhưng vẫn còn sử dụng là:

- Máy móc thiết bị	2.453.887.343 đ
- Thiết bị dụng cụ quản lý	31.400.145 đ
<b>Cộng</b>	<b>2.485.287.488 đ</b>

8. Chi phí trả trước	Số cuối quý	Số đầu năm
<b>a) Ngắn hạn</b>	<b>357.784.584</b>	<b>157.707.619</b>
+ CP bốc dỡ đất tăng phủ, khai mương, đắp đê mỏ sét	170.365.388	157.707.619
+ Tiền thuê đất	177.035.469	
+ CP phát sinh tại Chi nhánh Bình Phước	10.383.727	
<b>b) Dài hạn</b>	<b>46.618.678.363</b>	<b>30.561.834.215</b>
-Chi phí đền bù mua đất mỏ sét Đồng Chình	46.102.813.791	29.962.483.499
-Chi phí khác mỏ sét Đồng Chình	319.719.368	343.866.012
-Chi phí pallet chất xếp sản phẩm		10.312.500
-Chi phí thay tole nhựa coposite trại sản xuất	74.617.499	92.597.954
-Chi phí dòi cát kẹp khai thác mỏ sét	48.834.177	62.454.802
-Chi phí sửa chữa quạt thổi khói lò nung	28.155.151	33.434.242
-Chi phí sơn nước văn phòng, nhà ăn, nhà bảo vệ	44.538.377	56.685.206
<b>Cộng</b>	<b>46.976.462.947</b>	<b>30.719.541.834</b>

9. Phải trả người bán	Số cuối quý		Số đầu năm	
Các khoản phải trả người bán ngắn hạn	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
- Cty TNHH MTV Lê Thanh Lợi	76.619.600	76.619.600		
- DNTN TM Nhật Hoàng Minh	1.800.000	1.800.000	1.800.000	1.800.000

- Cty TNHH MTV Hoàng Khánh Ngọc	299.322.100	299.322.100	371.968.300	371.968.300
- DNTN Dũng Gò Công				
- DNTN Trọng Phát			1.227.961.023	1.227.961.023
- Cty CP VL Và XD Bình Dương	189.610.000	189.610.000	163.375.000	163.375.000
- Cty TNHH SX TM Đồng Phát			54.000.000	54.000.000
- Cty TNHH Khải Nguyên			46.962.520	46.962.520
- Cơ sở mua bán phụ tùng xe cơ giới Nghiệp				
- DNTN Trọng Phát				
- Trần Thanh Hồng				
- Cty TNHH MTV Đặng Ngọc Diễm Phương	107.413.003	107.413.003	249.563.241	249.563.241
- Cty cổ phần HASS	6.898	6.898	6.898	6.898
<b>Cộng</b>	<b>674.771.601</b>	<b>674.771.601</b>	<b>2.115.636.982</b>	<b>2.115.636.982</b>

10. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	Số cuối quý	Số đầu năm
- Ứng trước tiền mua đất sét	507.087.192	109.571.280
- Ứng trước tiền mua gạch ngói	3.572.001.002	4.033.440
<b>Cộng</b>	<b>4.079.088.194</b>	<b>113.604.720</b>

11. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	Đầu năm	Số phát sinh		Cuối kỳ
		Phải nộp	Đã nộp	
- Thuế GTGT	113.955.165	598.864.150	361.856.574	350.962.741
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	1.010.697.952	308.393.440	1.010.697.952	308.393.440
- Tiền cấp quyền khai thác khoáng sản	2.261.795.260	322.486.380		2.584.281.640
- Thuế tài nguyên	438.075.842	416.450.706	725.070.548	129.456.000
- Phí bảo vệ môi trường	40.086.000	55.597.200	81.299.200	14.384.000
- Tiền thuê đất		236.047.296	236.047.296	
- Thuế môn bài		3.000.000	3.000.000	
<b>Cộng</b>	<b>3.864.610.219</b>	<b>1.940.839.172</b>	<b>2.417.971.570</b>	<b>3.387.477.821</b>

12. Phải trả người lao động	Số cuối quý	Số đầu năm
- Quỹ tiền lương thực hiện	180.293.481	61.668.000
<b>Cộng</b>	<b>180.293.481</b>	<b>61.668.000</b>

13. Chi phí phải trả ngắn hạn	Số cuối quý	Số đầu năm
- Chi phí hợp đồng nghỉ mát cho CB.CNV		213.054.000
<b>Cộng</b>		<b>213.054.000</b>

14. Các khoản phải trả ngắn hạn khác	Số cuối quý	Số đầu năm
- Tài sản thừa chờ xử lý (*)	13.854.960	13.854.960
- Kinh phí công đoàn	22.327.150	44.423.770
- Nhận ký quỹ hợp đồng cung cấp xỉ than đá		
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	729.630.010	393.679.610
<b>Cộng</b>	<b>765.812.120</b>	<b>451.958.340</b>

(\*) Giá trị đất sét, tro bay than đá thừa được xác định từ kết quả kiểm kê tại thời điểm cuối niên độ 2016 chưa xác định chính xác nguyên nhân.

15. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	Số cuối quý	Số đầu năm
- Thuế suất Thuế TNDN	20%	20%
<b>Tài sản thuế thu nhập hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ:</b>	<b>3.000.776.030</b>	<b>2.863.666.540</b>
+ Phí phục hồi môi trường mỏ sét	416.494.390	388.817.280
+ Tiền cấp quyền khai thác khoáng sản	2.584.281.640	2.261.795.260
+ CP hợp đồng nghỉ mát		213.054.000
<b>Tài sản thuế thu nhập hoãn lại :</b>	<b>600.155.206</b>	<b>572.733.308</b>

16. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	Số cuối quý	Số đầu năm
- Thuế suất thuế TNDN xác định thuế TN hoãn lại phải trả	20%	20%
- Lãi tiền gửi ngân hàng ghi nhận trước	50.288.890	145.088.889
<b>- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả tương ứng</b>	<b>10.057.778</b>	<b>29.017.778</b>

17. Dự phòng phải trả dài hạn	Số cuối năm	Số đầu năm
- Chi phí cải tạo phục hồi môi trường mỏ sét	416.494.391	388.817.281
<b>Cộng</b>	<b>416.494.391</b>	<b>388.817.281</b>

**18. Vốn chủ sở hữu**  
**a. Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu**

Chỉ tiêu	Vốn góp của chủ sở hữu	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
<b>năm trước</b>					
<b>Số dư đầu năm trước</b>	<b>46.683.000.000</b>	<b>(730.457.045)</b>	<b>6.845.362.752</b>	<b>7.430.167.939</b>	<b>60.228.073.646</b>
- Tăng trong năm trước	3.478.240.000			11.645.138.506	15.123.378.506
-Phân phối lợi nhuận năm trước				(9.909.007.611)	(8.744.493.761)
+ Phân phối cho quỹ CSH			1.164.513.850	(1.164.513.850)	-
+ Cổ tức đã trả cho cổ đông				(6.956.965.000)	(6.956.965.000)
+ Phân phối cho quỹ Khen thưởng, phúc lợi, thù lao, thưởng BQL)				(1.787.528.761)	(1.787.528.761)
<b>Số dư cuối năm trước</b>	<b>50.161.240.000</b>	<b>(730.457.045)</b>	<b>8.009.876.602</b>	<b>9.166.298.834</b>	<b>66.606.958.391</b>
<b>năm nay</b>					
<b>Số dư đầu năm nay</b>	<b>50.161.240.000</b>	<b>(730.457.045)</b>	<b>8.009.876.602</b>	<b>9.166.298.834</b>	<b>66.606.958.391</b>
- Tăng trong năm nay				1.048.046.165	1.048.046.165
-Phân phối lợi nhuận				(733.632.315)	(167.687.386)
+ Phân phối cho quỹ CSH			565.944.929	(565.944.929)	-
+ Trả cổ tức					-
+ Phân phối cho quỹ khen thưởng, phúc lợi, thù lao, thưởng BQL)				(167.687.386)	(167.687.386)
<b>Số dư cuối quý này</b>	<b>50.161.240.000</b>	<b>(730.457.045)</b>	<b>8.575.821.531</b>	<b>9.480.712.684</b>	<b>67.487.317.170</b>

**b. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu**

Chỉ tiêu	Số cuối quý	Số đầu năm
- Vốn góp của cổ đông lớn	27.956.570.000	27.956.570.000
- Cổ phiếu quỹ (mệnh giá)	300.000.000	300.000.000
- Vốn góp của các đối tượng khác	21.904.670.000	21.904.670.000
<b>Cộng</b>	<b>50.161.240.000</b>	<b>50.161.240.000</b>

<b>c- Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận</b>	<b>LK từ đầu năm đến cuối quý này năm nay</b>	<b>LK từ đầu năm đến cuối quý này năm trước</b>
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu năm	50.161.240.000	46.683.000.000
+ Vốn góp tăng trong năm		
+ Vốn góp cuối kỳ	50.161.240.000	46.683.000.000
- Cổ tức, lợi nhuận đã chi trả	-	3.478.482.500

<b>d. Cổ phiếu</b>	<b>LK từ đầu năm đến cuối quý này năm nay</b>	<b>LK từ đầu năm đến cuối quý này năm trước</b>
- Số lượng cổ phiếu thường đầu kỳ	4.986.124	4.638.300
- Số lượng cổ phiếu quỹ	30.000	30.000
<b>Cộng</b>	<b>5.016.124</b>	<b>4.668.300</b>

**Mệnh giá cổ phiếu: 10.000 đ/cp**

<b>19. Các khoản mục ngoài bảng cân đối kế toán</b>	<b>Số cuối quý</b>	<b>Số đầu năm</b>
- Ngoại tệ các loại :		
+ USD	78,02	78,02
+ VND tương ứng	1.772.614	1.772.614

**VI-THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**

<b>1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>	<b>Năm nay</b>	<b>Năm trước</b>
+ Doanh thu bán gạch ngói	5.995.116.785	10.479.467.273
+ Doanh thu bán đất sét, cát xây dựng	2.359.701.824	403.534.913
<b>Cộng</b>	<b>8.354.818.609</b>	<b>10.883.002.186</b>

<b>2. Giá vốn hàng bán</b>	<b>Năm nay</b>	<b>Năm trước</b>
- Giá vốn gạch ngói	4.402.025.098	6.650.918.496
- Giá vốn đất sét, cát xây dựng	1.847.560.936	367.794.122
<b>Cộng</b>	<b>6.249.586.034</b>	<b>7.018.712.618</b>

<b>3. Doanh thu hoạt động tài chính</b>	<b>Năm nay</b>	<b>Năm trước</b>
- Lãi tiền gửi	79.664.290	65.692.732
<b>Cộng</b>	<b>79.664.290</b>	<b>65.692.732</b>

<b>4. Chi phí tài chính</b>	<b>Năm nay</b>	<b>Năm trước</b>
- Lãi tiền vay	3.926.666	-
<b>Cộng</b>	<b>3.926.666</b>	<b>-</b>

<b>5. Chi phí bán hàng</b>	<b>Năm nay</b>	<b>Năm trước</b>
- Chi phí nhân viên bán hàng	26.001.000	-
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	-	30.852.188
<b>Cộng</b>	<b>26.001.000</b>	<b>30.852.188</b>

6. Chi phí quản lý	Năm nay	Năm trước
- Chi phí nhân viên quản lý	487.215.760	976.996.640
- Chi phí vật liệu quản lý	2.018.439	9.516.431
- Chi phí đồ dùng văn phòng		19.209.091
- Chi phí khấu hao TSCĐ	26.094.042	26.094.042
- Thuế phí và lệ phí	62.061.827	152.017.294
- Chi phí dự phòng	28.733.000	-
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	2.417.658	112.967.077
- Chi phí bằng tiền khác	236.370.766	181.534.733
<b>Cộng</b>	<b>844.911.492</b>	<b>1.478.335.308</b>

7. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố	Năm nay	Năm trước
- Chi phí nguyên liệu vật liệu	2.125.256.934	2.868.801.695
- Chi phí công cụ	2.196.690	25.124.963
- Chi phí nhân công	1.821.085.203	2.595.583.669
- Chi phí khấu hao TSCĐ	292.602.177	308.060.056
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	714.906.416	935.377.398
- Chi phí khác bằng tiền	1.971.942.029	795.400.269
<b>Cộng</b>	<b>6.927.989.449</b>	<b>7.528.348.050</b>

8. Chi phí thuế TNDN hiện hành	Năm nay	Năm trước
<b>Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế</b>	<b>1.310.057.707</b>	<b>2.420.794.804</b>
<b>Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm thu nhập chịu thuế theo luật thuế TNDN</b>	<b>231.909.490</b>	<b>27.070.461</b>
Chênh lệch vĩnh viễn: Tăng (+), Giảm (-)		
Chênh lệch tạm thời: Tăng (+), Giảm (-)	231.909.490	27.070.461
<b>Thu nhập chịu thuế thu nhập doanh nghiệp</b>	<b>1.541.967.197</b>	<b>2.447.865.265</b>
Thuế suất thuế TNDN	20%	20%
<b>Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành</b>	<b>308.393.440</b>	<b>489.573.053</b>

9. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	Năm nay	Năm trước
+ Chi phí cải tạo, phục hồi môi trường mỏ sét, tiền cấp quyền khai thác khoáng sản	(70.032.698)	(58.061.315)
+ Lãi tiền gửi ngân hàng ghi nhận trước năm trước	(18.960.000)	(3.752.778)
+ CP hội nghị người lao động, hội nghị khách hàng		56.400.000
+ CP hợp đồng nghỉ mát	42.610.800	
<b>Cộng</b>	<b>(46.381.898)</b>	<b>(5.414.093)</b>

10. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	Năm nay	Năm trước
- Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	1.048.046.165	1.936.635.844
- Số cổ phiếu lưu hành bình quân (*)	4.986.124	4.638.300
- Quỹ khen thưởng phúc lợi	167.687.386	297.273.602
- Lãi cơ bản trên cổ phiếu	177	353

**VII - NHỮNG THÔNG TIN KHÁC**

**1. Giải trình lợi nhuận tăng so với cùng kỳ năm trước:**

Lợi nhuận sau thuế TNDN quý 1.2017 so với cùng kỳ năm trước giảm 46%, chủ yếu là do doanh thu quý 1.2017 giảm 23% so cùng kỳ và trong quý 1.2017 tạm ngừng lò tuynet để bảo trì sửa chữa định kỳ nên sản lượng sản xuất giảm 23% dẫn đến tỷ lệ giá vốn trên doanh thu tăng 10% so cùng kỳ. Từ những lý do trên dẫn đến lợi nhuận sau thuế quý 1.2017 giảm 46% so với cùng kỳ năm trước.

1. Thông tin về các bên liên quan	Số tiền
<b>a) Cty CP VL Và XD Bình Dương (Công ty liên kết đồng thời là nhà phân phối)</b>	
- Phải thu tiền bán sản phẩm (nợ đầu năm)	1.173.460.365
- Phải thu tiền bán sản phẩm năm này (phát sinh)	2.442.091.696
- Đã thu tiền bán sản phẩm năm này	7.173.460.365
- Số còn thừa	3.557.908.304
<b>b) Đại lý Lê Túy Dũng (Cổ đông)</b>	
- Phải thu tiền bán sản phẩm năm này	581.780.803
- Đã thu tiền bán sản phẩm năm này	581.780.803
- Số còn phải thu	-
<b>2. Các sự kiện sau ngày kết thúc kỳ kế toán:</b>	

Sau ngày kết thúc niên độ tài chính 2016 đến ngày lập báo cáo tài chính quý 1.2017 không có sự kiện bất thường nào xảy ra.

Lập bảng

  
Hứa Ngọc Chính


Kế toán trưởng

  
Hứa Ngọc Chính



Tân Uyên, ngày 19 tháng 04 năm 2017

Giám đốc

  
Đỗ Thành Lộc